

**BÁO CÁO
ĐỊNH KỲ**

 **BankExpress.vn**
Giải pháp vay tối ưu

LÃI SUẤT VAY MUA Ô TÔ

Cập nhật hàng tháng tại

www.bankexpress.vn 

facebook.com/bankexpress.vn 

03 NHÓM NGÂN HÀNG CHO VAY

Trong gần 60 ngân hàng, chi nhánh ngân hàng đang hoạt động hiện nay, số lượng **ngân hàng có vốn nhà nước** là thấp nhất với chỉ 9 ngân hàng. **Nhóm ngân hàng nước ngoài** có tới gần 20 ngân hàng. Phần còn lại là **nhóm ngân hàng TMCP tư nhân**.



Nhóm các ngân hàng có vốn nhà nước thường có chính sách cho vay tốt hơn, lãi suất thấp và thời gian ưu đãi dài. Tuy nhiên, điều kiện phê duyệt khoản vay tại các ngân hàng này cũng “khắt khe” hơn.

Ngân hàng tư nhân thường có chính sách lãi suất cho vay cao hơn và có sự chênh lệch tương đối so với nhóm ngân hàng có vốn nhà nước và ngân hàng nước ngoài.

CÁC GÓI VAY MUA Ô TÔ THƯỜNG CHỈ ÁP DỤNG CHO CÁC LOẠI XE THƯƠNG HIỆU NGOẠI.

VỚI CÁC DÒNG XE VINFAST CỦA VIỆT NAM, KHÁCH HÀNG CHỈ CÓ THỂ VAY TỪ TECHCOMBANK, VPBANK VÀ MB.

Bên cạnh các ngân hàng nội, thì nhóm các ngân hàng nước ngoài hoạt động rất tích cực. Các ngân hàng này cũng thường mang đến những gói cho vay hấp dẫn với lãi suất thấp và thời gian ưu đãi dài.



CÁC GÓI ƯU ĐÃI LÃI SUẤT CHO VAY MUA Ô TÔ

DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Cập nhật tháng 2/2020

TT	Ngân hàng	Lãi suất ưu đãi cố định trong					Lãi suất sau thời gian ưu đãi = LSCS + biên độ	
		3 tháng	6 tháng	12 tháng	24 tháng	36 tháng	LSCS	biên độ
Nhóm các ngân hàng có vốn Nhà nước								
1	Agribank			9,50%	10,50%		Từ 9% - 10,5%	
2	BIDV			8,00%			LSCS	3,5%
3	Vietcombank			7,80%	8,70%	9,30%	LSTK 24T	3,5%
4	Vietinbank			8,50%			Khoảng 11%	
Nhóm các ngân hàng TMCP tư nhân								
1	ACB							
1	Bắc Á Bank			8,99%			đang cập nhật	
2	HDBank			11,00%			đang cập nhật	
3	Lienvietpostbank		9,60%				LSCS	4,6%
4	MB Bank	6,99%	7,00%	7,99%			LSTK 24T	3,6% - 4%
5	MSB		6,99%	8,99%			Khoảng 11,5%	
6	PVcomBank			8,99%			LSTK 12T	4,5%
7	Sacombank			12,00%			LSTK 13T	3,5%
9	TPBank			8,90%			LSTK 12T	4,0%
10	VIB			9,50%			LSCS	3,9%
11	VPBank			9,90%	10,90%		LSTK 24T	4,5%
8	Techcombank			8,79%			Từ 10,5% - 11%	
10	VIB		8,20%	9,50%			LSCS	3,9%
11	VPBank			9,90%	10,90%		LSTK 24T	4,5%
Nhóm các ngân hàng nước ngoài								
1	Shinhanbank			7,69%	8,49%	9,69%	LSTK 12T (của VCB)	4,0%
2	UOB			7,90%			LSCS	2,50%

Lưu ý: bảng lãi suất chỉ có giá trị tham khảo. Bạn có thể liên hệ trực tiếp ngân hàng hoặc **Hotline 0927 202 888** để tìm hiểu chi tiết hơn về điều kiện duyệt vay và hồ sơ cần chuẩn bị. BankExpress sẽ đồng hành cùng bạn để đảm bảo lựa chọn được gói vay có lãi suất thấp nhất, chi phí vay tiết kiệm và chính sách ưu đãi nhất.

Thông thường khi xét duyệt, nhiều ngân hàng sẽ tiến hành xếp hạng tín nhiệm khách hàng và mức tín nhiệm này sẽ là căn cứ điều chỉnh lãi suất cho vay trên và thường là +/-0,5% so với mức lãi suất công bố.

Bên cạnh đó, khi khách hàng tham gia mua bảo hiểm thân vỏ tại ngân hàng thì sẽ được cộng thêm ưu đãi lãi suất từ 0,2% - 0,5% so với mức lãi suất công bố.

Đối với các nội dung **chữ đỏ** trong bảng lãi suất tức là đã có điều chỉnh so với tháng liền trước đó.

CÁC GÓI ƯU ĐÃI LÃI SUẤT CHO VAY MUA Ô TÔ VINFAST

DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Cập nhật tháng 2/2020

Bảng cập nhật lãi suất trên thu thập thông tin từ:

- Ngân hàng Techcombank, VPB và MBBank
- Với gần 20 gói vay khác nhau

VỚI MỤC ĐÍCH MUA ĐỂ SỬ DỤNG ĐI LẠI

TT	Ngân hàng	Lãi suất ưu đãi cố định trong					Lãi suất sau thời gian ưu đãi = LSCS + biên độ		Hạn mức cho vay/TSDB tối đa	Thời gian cho vay tối đa	Phí Trả nợ trước hạn
		3 tháng	6 tháng	12 tháng	24 tháng	36 tháng	LSCS	biên độ			
Fadil											
1	Techcombank		8,29%				LSCS 7%	3,69% - 4,19%	80%	8 năm	- 3% cho 1 năm đầu tiên - 2% cho năm thứ 2 - 1% cho năm thứ 3 - Miễn phí từ năm thứ 4
2				8,79%			LSCS 7%	3,19% - 3,89%	80%	8 năm	- 4% cho 1 năm đầu tiên - 3% cho năm thứ 2 - 2% cho năm thứ 3 - 1% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
3						0%	Tối đa 10,5%		70%	5 năm	- 3% cho 3 năm đầu tiên - 2% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
4	MB			7,99%			LSCS 7%	3,60%	70%	5 năm	- 3% cho 1 năm đầu tiên - 2,5% cho năm thứ 2 - 2% cho năm thứ 3 - 1% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
5						0%	Tối đa 10,5%		70%	5 năm	- 3% cho 1 năm đầu tiên - 2,5% cho năm thứ 2 - 2% cho năm thứ 3 - 1% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
6	VPBank			8,80%			LSCS 7,9%	3,00%	70%	5 năm	- 4% cho 2 năm đầu tiên - 3% cho năm thứ 3 - 2% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
7						0%	Tối đa 10,5%		70%	5 năm	- 4% cho 2 năm đầu tiên - 3% cho năm thứ 3 - 2% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
Lux A											
1	Techcombank		8,29%				LSCS 7%	3,69% - 4,19%	80%	8 năm	- 3% cho 1 năm đầu tiên - 2% cho năm thứ 2 - 1% cho năm thứ 3 - Miễn phí từ năm thứ 4
2				8,79%			LSCS 7%	3,19% - 3,89%	80%	8 năm	- 4% cho 1 năm đầu tiên - 3% cho năm thứ 2 - 2% cho năm thứ 3 - 1% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
3						0%	Tối đa 10,5%		70%	8 năm	- 3% cho 3 năm đầu tiên - 2% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
4	MB			7,99%			LSCS 7%	3,60%	70%	6 năm	- 3% cho 1 năm đầu tiên - 2,5% cho năm thứ 2 - 2% cho năm thứ 3 - 1% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
5						0%	Tối đa 10,5%		70%	6 năm	- 3% cho 1 năm đầu tiên - 2,5% cho năm thứ 2 - 2% cho năm thứ 3 - 1% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5

6	VPBank		8,80%			LSCS 7.9%	2,50%	70%	8 năm	- 4% cho 2 năm đầu tiên - 3% cho năm thứ 3 - 2% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
7				0%		Tối đa 10,5%		70%	8 năm	- 4% cho 2 năm đầu tiên - 3% cho năm thứ 3 - 2% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
Lux SA										
1	Techcombank		8,29%			LSCS 7%	3,69% - 4,19%	80%	8 năm	- 3% cho 1 năm đầu tiên - 2% cho năm thứ 2 - 1% cho năm thứ 3 - Miễn phí từ năm thứ 4
2			8,79%			LSCS 7%	3,19% - 3,89%	80%	8 năm	- 4% cho 1 năm đầu tiên - 3% cho năm thứ 2 - 2% cho năm thứ 3 - 1% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
3				0%		Tối đa 10,5%		70%	8 năm	- 3% cho 3 năm đầu tiên - 2% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
4	MB		7,99%			LSCS 7%	3,60%	70%	7 năm	- 3% cho 1 năm đầu tiên - 2,5% cho năm thứ 2 - 2% cho năm thứ 3 - 1% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
5				0%		Tối đa 10,5%		70%	6 năm	- 3% cho 1 năm đầu tiên - 2,5% cho năm thứ 2 - 2% cho năm thứ 3 - 1% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
6	VPBank		8,80%			LSCS 7.9%	2,50%	70%	8 năm	- 4% cho 2 năm đầu tiên - 3% cho năm thứ 3 - 2% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
7				0%		Tối đa 10,5%		70%	8 năm	- 4% cho 2 năm đầu tiên - 3% cho năm thứ 3 - 2% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5

VỚI MỤC ĐÍCH MUA ĐỂ KINH DOANH

TT	Ngân hàng	Lãi suất ưu đãi cố định trong					Lãi suất sau thời gian ưu đãi		Hạn mức cho vay/TSDB tối	Thời gian cho vay tối đa	Phí Trả nợ trước hạn
		3 tháng	6 tháng	12 tháng	24 tháng	36 tháng	LSCS	biên độ			
Mục đích mua để kinh doanh											
Fadil											
1	Techcombank		8,29%				LSCS 7%	3,69% - 4,19%	70%	7 năm	- 3% cho 1 năm đầu tiên - 2% cho năm thứ 2 - 1% cho năm thứ 3 - Miễn phí từ năm thứ 4
2			8,79%				LSCS 7%	3,19% - 3,89%	70%	7 năm	- 4% cho 1 năm đầu tiên - 3% cho năm thứ 2 - 2% cho năm thứ 3 - 1% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
3				0%			Tối đa 10,5%		70%	5 năm	- 3% cho 3 năm đầu tiên - 2% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
Lux A											
1	Techcombank		8,29%				LSCS 7%	3,69% - 4,19%	70%	8 năm	- 3% cho 1 năm đầu tiên - 2% cho năm thứ 2 - 1% cho năm thứ 3 - Miễn phí từ năm thứ 4
2			8,79%				LSCS 7%	3,19% - 3,89%	70%	8 năm	- 4% cho 1 năm đầu tiên - 3% cho năm thứ 2 - 2% cho năm thứ 3 - 1% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
3				0%			Tối đa 10,5%		70%	8 năm	- 3% cho 3 năm đầu tiên - 2% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5

Lux SA											
1	Techcombank		8,29%				LSCS 7%	3,69% - 4,19%	70%	8 năm	- 3% cho 1 năm đầu tiên - 2% cho năm thứ 2 - 1% cho năm thứ 3 - Miễn phí từ năm thứ 4
2				8,79%			LSCS 7%	3,19% - 3,89%	70%	8 năm	- 4% cho 1 năm đầu tiên - 3% cho năm thứ 2 - 2% cho năm thứ 3 - 1% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5
3					0%		Tối đa 10,5%		70%	8 năm	- 3% cho 3 năm đầu tiên - 2% cho năm thứ 4 - Miễn phí từ năm thứ 5

Riêng ngân hàng Techcombank có điều chỉnh chính sách cho vay đối với khách hàng mua để kinh doanh. Trong đó, Lãi suất cho vay giữ nguyên tuy nhiên Tỷ lệ cho vay thấp hơn và Thời gian vay (đối với riêng dòng Fadil) giảm ngắn hơn.

Lưu ý: bảng lãi suất chỉ có giá trị tham khảo. Bạn có thể liên hệ trực tiếp ngân hàng hoặc **Hotline 0927 202 888** để tìm hiểu chi tiết hơn về điều kiện duyệt vay và hồ sơ cần chuẩn bị. BankExpress sẽ đồng hành cùng bạn để đảm bảo lựa chọn được gói vay có lãi suất thấp nhất, chi phí vay tiết kiệm và chính sách ưu đãi nhất.

Bên cạnh đó, khi khách hàng bắt buộc phải tham gia mua bảo hiểm thân vỏ tại ngân hàng, nếu không tham gia thì sẽ không được hưởng ưu đãi (Techcombank) và bị cộng thêm từ 0,2% so với mức lãi suất công bố (MB).

Đối với các nội dung **chữ đỏ** trong bảng lãi suất tức là đã có điều chỉnh so với tháng liền trước đó.

ĐÁNH GIÁ TỪ BANKEXPRESS

Bảng cập nhật lãi suất cho vay ô tô từ:

- 20 ngân hàng
- Với gần 30 gói vay khác nhau

Khi xem xét các yếu tố định lượng như lãi suất, thời gian ưu đãi... dễ dàng nhận thấy lãi suất cho vay của nhóm ngân hàng nhà nước và ngân hàng nước ngoài thấp hơn và được cố định trong thời gian dài hơn.

Tuy nhiên, nhóm các ngân hàng TMCP tư nhân lại phê duyệt có phần “nhạ nhàng” hơn, điều kiện phê duyệt khoản vay khá linh hoạt, không quá khắt khe và phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng hơn.

ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ĐỊNH LƯỢNG CỦA CÁC GÓI VAY:

TT	Tiêu chí	Nhóm ngân hàng			Ghi chú
		NH có vốn nhà nước	NH TMCP tư nhân	NH nước ngoài	
1	Lãi suất niêm yết	7,8% - 10,5%	6,99% - 11%	7,69% - 9,69%	Mức lãi suất tối thiểu - tối đa được niêm yết
2	Thời gian ưu đãi	12 - 36 tháng	9 - 12 tháng	12 - 36 tháng	Thời gian ưu đãi được áp dụng chủ yếu
3	Biên độ lãi suất sau ưu đãi	3,5%	3,5% - 4,5%	<4%	Lãi suất sau ưu đãi = LSCS + Biên độ.
4	Thời gian cho vay	5 - 7 năm	5 - 7 năm (cá biệt có NH lên đến 8 năm)	5 - 7 năm	Thời gian cho vay được áp dụng chủ yếu

- Các ngân hàng có vốn nhà nước và ngân hàng nước ngoài sẽ cung cấp những gói vay rất hấp dẫn với lãi suất thấp hơn và thời gian ưu đãi dài hơn.
- Mức lãi suất từ các ngân hàng TMCP tư nhân thường cao hơn 1% - 2% đối với lãi suất từ nhóm khác nếu xét trong cùng khoảng thời gian ưu đãi.
- Thời gian ưu đãi rất dài lên đến 36 tháng, trong khi rất ít các ngân hàng TMCP tư nhân có thể làm được điều này. Các ngân hàng tư nhân thường chỉ ưu đãi lãi suất trong thời gian 6-12 tháng.

ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ĐỊNH TÍNH KHÁC CỦA GÓI VAY:

Khỏi các ngân hàng quốc doanh và ngân hàng nước ngoài yêu cầu điều kiện phê duyệt khá ngặt nghèo và phải có hồ sơ chứng minh nguồn thu nhập cũng như TSĐB rõ ràng.

Một số ngân hàng nước ngoài còn hạn chế địa bàn cho vay do hạn chế về mạng lưới chi nhánh cũng như chính sách QTRR riêng của nhóm này.

Ở chiều ngược lại, mặc dù không có ưu thế về lãi suất để cạnh tranh nhưng nhóm các ngân hàng TMCP tư nhân đưa ra những chính sách phê duyệt hết sức linh hoạt dành cho khách hàng do vậy, phù hợp với đa dạng đối tượng vay hơn.

Bên cạnh đó, cùng với sự xuất hiện của dòng xe VinFast – thương hiệu đầu tiên của Việt Nam, khách hàng có thể có các sự lựa chọn đa dạng hơn với chính sách ưu đãi khác biệt lần đầu tại Việt Nam.

Hiện tuy chỉ có 3 ngân hàng tham gia tài trợ bao gồm Techcombank, VPBank và MB, các ngân hàng khác như Vietcombank, BIDV... có thể sẽ sớm đưa ra các chính sách ưu đãi trong thời gian tới. Chính sách ưu đãi khác biệt mà ngân hàng và đơn vị sản xuất đưa ra hiện nay:

- Tỷ lệ cho vay cao, lên tới 80% đối với dòng xe sang Lux
- Ưu đãi lãi suất 0% trong 2 năm đầu và cố định mức lãi suất tối đa trong 3 năm tiếp theo là 10,5% cho tất cả các dòng xe.

*Tuy nhiên, với quá nhiều thông tin và gói vay như vậy, chúng tôi thấu hiểu sự lo lắng của khách hàng. Hãy cùng BankExpress phân tích làm thế nào để lựa chọn được gói vay lãi suất thấp nhất, chi phí tiết kiệm nhất và chính sách ưu đãi nhất. Liên hệ **Hotline 0927 202 888** để được tư vấn chính xác và nhanh nhất.*



 0927 202 888

 www.bankexpress.vn

 fb.com/bankexpress.vn